



fàng kāi

放开

verb phrase · to let go; to release

Example Sentences

Qǐng nǐ fàng kāi wǒ de shǒu

请你放开我的手。

Please let go of my hand.

zhèng fǔ jué dìng fàng kāi duì shì chǎng de guǎn zhì

政府决定放开对市场的管制。

The government decided to relax controls on the market.

Trace each character, then write the word on your own.

放	放	放	放	放	放	放	放	放	放	放
开	开	开	开	开	开	开				